

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/KDTM-ST

Ngày: 05-4-2022

V/v tranh chấp hợp đồng cung ứng
dịch vụ gia công sản phẩm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thuần Phong.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Như Thủy;

2. Ông Ngô Hữu Quang.

Thư ký phiên tòa: Ông Đào Tấn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 03 năm 2022, ngày 04 tháng 4 năm 2022 và ngày 05 tháng 4 năm 2022 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 32/2019/TLST- KDTM ngày 02 tháng 04 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ gia công sản phẩm” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2021/QĐXXST-KDTM ngày 07/6/2021, Thông báo dời ngày tiếp tục xét xử ngày 28/6/2021, Thông báo dời ngày tiếp tục xét xử ngày 29/7/2021, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 20/10/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 188/2021/QĐST-KDTM ngày 12/11/2021, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 01/3/2022 và tuyên án ngày 05/4/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T; địa chỉ trụ sở: đường A, xã B, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1980; địa chỉ: đường C, Phường D, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20/3/2019).

Bị đơn: Công ty Cổ phần Wilsons Hill V; địa chỉ trụ sở: đường E, phường F, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1973; địa chỉ: đường G, Phường H, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 26/4/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 20/3/2018, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/4/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày và yêu cầu khởi kiện:

Ngày 26/3/2013 nguyên đơn Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T (sau đây gọi tắt là công ty Phú Khang T) và bị đơn Công ty Cổ phần Wilsons Hill V (sau đây gọi tắt là công ty Wilsons Hill) ký Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH (sau đây gọi tắt là hợp đồng nguyên tắc) theo đó hai bên thỏa thuận quy định về nguyên tắc chung, quyền và nghĩa vụ, nguyên tắc thanh toán cho các giao dịch sẽ tiến hành giữa các bên. Trên cơ sở đó hai bên tiến hành ký kết các hợp đồng thương mại về cung ứng dịch vụ gia công hàng hóa bao gồm: Hợp đồng thương mại số 14043 ngày 12/4/2014; Hợp đồng thương mại số 14052B ngày 06/5/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14070 ngày 12/8/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14134 ngày 10/12/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 15003 ngày 08/01/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15034 ngày 04/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15037 ngày 20/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15038 ngày 20/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039 ngày 10/5/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039A ngày 10/5/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039B ngày 10/9/2015. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nguyên đơn có bán cho bị đơn một số bàn và nóc tủ nhưng các bên không lập hợp đồng mua bán.

Căn cứ hợp đồng đã ký kết, nguyên đơn đã tiến hành cung ứng, gia công hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn chất lượng các bên thỏa thuận và được bị đơn nghiệm thu, nhận hàng và xuất hàng để bán cho đối tác ở nước ngoài.

Sau mỗi đợt xuất hàng cho bị đơn, phía nguyên đơn đều tiến hành xuất hóa đơn và các chứng từ kèm theo để yêu cầu bị đơn thanh toán theo thỏa thuận. Cụ thể nguyên đơn đã lần lượt xuất hóa đơn tương ứng với mỗi hợp đồng như sau: Hợp đồng thương mại số 14043 ký ngày 12/4/2014: hóa đơn số 000107 ngày 15/11/2014; Hợp đồng thương mại số 14052B ký ngày 06/5/2014: hóa đơn số 000108 ngày 15/11/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14070 ký ngày 12/8/2014: hóa đơn số 000054 ngày 30/8/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14134 ký ngày 10/12/2014: hóa đơn số 000183 ngày 11/02/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15003 ký ngày 08/01/2015: hóa đơn số 000187 ngày 13/02/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15034 ký ngày 04/8/2015: hóa đơn số 000330 ngày 17/10/2015, hóa đơn số 000331 ngày 19/10/2015, hóa đơn số 000334 ngày 24/10/2015, hóa đơn số 000338 ngày 09/11/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15037 ký ngày 20/8/2015: hóa đơn số 000328 ngày 01/10/2015, hóa đơn số 000333 ngày 23/10/2015, hóa đơn số 000336 ngày 04/11/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15038 ký ngày 20/8/2015: hóa đơn số 000332 ngày 23/10/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039, PKT 15039A ký ngày 10/5/2015: hóa đơn số 000339 ngày 09/11/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039B ký ngày 10/9/2015: hóa đơn số 000335 ngày 24/10/2015; Hóa đơn số 000152 ngày 31/12/2014 về bán hàng hóa là bàn, nóc tủ.

Tuy nhiên trong thời gian này bị đơn liên tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán các đơn hàng, cụ thể: Sau khi nghiệm thu, nhận hàng hóa và bán hàng hóa cho đối tác nhưng không thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng. Mỗi Hợp đồng thương mại nguyên đơn đã tiến hành gia công, sản xuất, giao hàng cho bị đơn kèm theo hóa đơn tài chính; có Hợp đồng thương mại chỉ xuất 01 hóa đơn, nhưng cũng có Hợp đồng thương mại xuất nhiều hóa đơn. Tuy nhiên, đến ngày 03/12/2015 bị đơn vẫn còn chưa thanh toán cho nguyên đơn với số tiền kèm theo Hóa đơn sau: Hóa đơn số 000107 ngày 15/11/2014 số tiền chưa thanh toán 11.672.000đồng (Hợp đồng thương mại số 14043); Hóa đơn số 000108 ngày 15/11/2014 số tiền chưa thanh toán 7.919.340 đồng (Hợp đồng thương mại số 14052B); Hóa đơn số 000054 ngày 30/8/2014 số tiền chưa thanh toán 3.874.000 đồng (Hợp đồng thương mại số 14070); Hóa đơn số 000183 ngày 11/02/2015 số tiền chưa thanh toán 66.764.018 đồng (Hợp đồng thương mại số 14134); Hóa đơn số 000187 ngày 13/02/2015 số tiền chưa thanh toán 128.710.989 đồng (Hợp đồng

thương mại số 15003); Hóa đơn số 000331 ngày 19/10/2015 số tiền chưa thanh toán 183.415.720 đồng (Hợp đồng thương mại số 15034); Hóa đơn số 000334 ngày 24/10/2015 số tiền chưa thanh toán 405.826.512 đồng (Hợp đồng thương mại số 15034); Hóa đơn số 000338 ngày 09/11/2015 số tiền chưa thanh toán 195.341.592 đồng (Hợp đồng thương mại số 15034); Hóa đơn số 000333 ngày 23/10/2015 số tiền chưa thanh toán 49.862.400 đồng (Hợp đồng thương mại số 15037); Hóa đơn số 000336 ngày 04/11/2015 số tiền chưa thanh toán 2.182.616 đồng (Hợp đồng thương mại số 15037); Hóa đơn số 000332 ngày 23/10/2015 số tiền chưa thanh toán 201.266.016 đồng (Hợp đồng thương mại số 15038); Hóa đơn số 000339 ngày 19/11/2015 số tiền chưa thanh toán 41.505.948 đồng (Hợp đồng thương mại số 15039); Hóa đơn số 000335 ngày 24/10/2015 số tiền chưa thanh toán 19.099.080 đồng (Hợp đồng thương mại số 15039B); Hóa đơn số 000152 ngày 31/12/2014 với số tiền 4.278.000 đồng (không có hợp đồng). Tính tới ngày 12/01/2017 bị đơn còn nợ, chưa thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền hàng còn thiếu của các hợp đồng nói trên là 1.326.523.691 đồng (Một tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi ba ngàn, sáu trăm chín mươi một đồng).

Do việc không thanh toán tiền hàng của bị đơn gây thiệt hại cho nguyên đơn; căn cứ thỏa thuận tại Điều 6 của Hợp đồng nguyên tắc hai bên đã ký kết, ngày 12/01/2017 nguyên đơn đã khởi kiện bị đơn ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam giải quyết, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 1.326.523.691 đồng (Một tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi ba ngàn, sáu trăm chín mươi một đồng) còn thiếu.

Ngày 18/10/2018, Hội đồng Trọng tài của Trung tâm Trọng tài Quốc tế bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ra Phán quyết Trọng tài vụ tranh chấp số 03/2017 HCM, theo đó Hội đồng Trọng tài đã quyết định: *“Buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn giá trị hàng hóa đã nhận theo Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH ngày 26/3/2013 và 11 hợp đồng thương mại với số tiền 1.326.523.691 đồng và phải hoàn trả cho nguyên đơn phí trọng tài là 100.168.000 đồng”*. Ngoài ra, Phán quyết Trọng tài còn tuyên về thời hạn thi hành và hiệu lực của phán quyết Trọng tài. Ngày 07/11/2018 bị đơn có đơn gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu hủy Phán quyết Trọng tài vụ tranh chấp số 03/2017 HCM. Ngày 16/01/2019 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra “Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài” số 52/2019/QĐ-PQTT, tuyên: *“Hủy Phán quyết trọng tài của Hội đồng trọng tài Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) vụ tranh chấp số 03/2017 lập ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ tranh chấp Hợp đồng gia công hàng hóa, giữa: Nguyên đơn: Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang Thịnh; địa chỉ: F3, F4 Cụm Công nghiệp Thạnh Phú, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bị đơn: Công ty Cổ phần Wilsons Hill Việt Nam; địa chỉ: số 15 Đường D9, Phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh”*.

Căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại năm 2010: *“Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu ra quyết định hủy phán quyết trọng tài, các bên có thể thỏa thuận lại để đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại Trọng tài hoặc một bên có quyền khởi kiện tại Tòa án”*; do các bên không thể thỏa thuận giải quyết Trọng tài nên nguyên đơn khởi kiện bị đơn ra Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh để yêu cầu thanh toán số tiền 1.326.523.691 đồng (Một tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi ba ngàn, sáu trăm chín mươi một đồng) tiền hàng còn nợ chưa thanh toán. Cụ thể:

Nguyên đơn Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Buộc Công ty Cổ phần Wilsons Hill V thanh toán số tiền 1.326.523.691 đồng tiền hàng còn nợ chưa thanh toán cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T, yêu cầu một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc Công ty Cổ phần Wilsons Hill V phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán, theo mức lãi suất cho vay trung bình trên thị trường là 0.91%/tháng cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại Bản tự khai đề ngày 06/6/2019, ngày 11/7/2019 và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của bị đơn, bà Nguyễn Thu Thủy trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ đối tác, khi Công ty Wilsons Hill V có khách hàng đặt hàng thì giao cho nguyên đơn thực hiện cung ứng, gia công. Ngày 26/3/2013 hai bên ký hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH quy định về nguyên tắc chung, quyền và nghĩa vụ, nguyên tắc thanh toán cho các giao dịch sẽ tiến hành giữa các bên. Trên cơ sở đó, hai bên sẽ tiến hành ký kết các hợp đồng thương mại cụ thể về cung ứng, gia công hàng hóa bao gồm: Hợp đồng thương mại số 14043 ngày 12/4/2014; Hợp đồng thương mại số 14052B ngày 06/5/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14070 ngày 12/8/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14134 ngày 10/12/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 15003 ngày 08/01/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15034 ngày 04/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15037 ngày 20/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15038 ngày 20/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039 ngày 10/5/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039A ngày 10/5/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039B ngày 10/9/2015.

Sản phẩm thực hiện theo hợp đồng do bị đơn thiết kế gửi bản thiết kế, mẫu mã để nguyên đơn gia công; có một số sản phẩm gửi nguyên vật liệu, có những sản phẩm bị đơn gửi thành phẩm để nguyên đơn hoàn thiện một phần. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn thường giao hàng không đúng tiến độ, không phải hợp đồng nào ký kết nguyên đơn đều giao đủ số lượng, có những hợp đồng bên bị đơn có đặt hàng nhưng nguyên đơn không sản xuất, cũng không giao hàng. Căn cứ vào các hợp đồng mà nguyên đơn khởi kiện thể hiện sự rời rạc, không liên tục của số hợp đồng và số hóa đơn. Điều này cho thấy bị đơn không phải cố tình trì hoãn việc thanh toán, việc không thanh toán đều có lý do là hàng bị lỗi, hàng không đúng số lượng của thực tế so với hóa đơn. Hai bên cũng từng làm việc thống nhất cản trừ tiền tạm ứng theo hợp đồng và thanh toán nhưng trong đơn khởi kiện nguyên đơn không nêu ra và trừ các khoản đã thanh toán cho thấy nguyên đơn gian dối, không trung thực. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán theo 11 hợp đồng thương mại bao gồm hóa đơn là không đúng với thực tế vì theo thỏa thuận giữa các bên tại Điều 4 của Hợp đồng nguyên tắc, bị đơn thanh toán 70% giá trị hợp đồng còn lại khi nhận đủ hàng hóa đạt yêu cầu kỹ thuật và bộ hồ sơ chứng từ gồm: Phiếu xuất kho của nhân viên chất lượng bên mua theo đúng số lượng load cont, hóa đơn tài chính, những chứng từ khác hỗ trợ nghiệp vụ xuất khẩu. Cụ thể như sau:

Hợp đồng thương mại số 14043 ký ngày 12/4/2014. Bị đơn xác nhận có ký kết và thực hiện hợp đồng này và các bên đã có xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn đã tạm ứng: 34.711.772 đồng thể hiện ở bản sao kê sổ phụ tiền gửi không kỳ hạn của bị đơn tại Ngân hàng Sacombank ngày 08/5/2014 (Số thứ tự 74). Do đối với hợp đồng này bị đơn đã thanh toán xong và còn thừa lại số tiền 3.971.612 đồng.

Hợp đồng thương mại số PKT 14070 ký ngày 12/8/2014. Bị đơn xác nhận có ký kết và thực hiện hợp đồng này và các bên đã có xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn đã thanh toán đủ, cụ thể với số tiền thanh toán 34.115.445 đồng thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 26/9/2014 và số tiền đặt cọc 21.190.000 đồng theo nhiệm chi ngày 06/6/2014.

Hợp đồng thương mại số 14052B ký ngày 06/5/2014. Bị đơn không xác định được có ký kết với nguyên đơn hay không. Bị đơn cũng không nhận được hồ sơ yêu cầu thanh toán của nguyên đơn.

Hợp đồng thương mại số PKT 14134 ký ngày 10/12/2014. Bị đơn xác nhận có ký kết và thực hiện hợp đồng này và các bên đã có xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn đã đặt cọc số tiền: 251.291.930 đồng thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 10/12/2014. Do đó đối với hợp đồng bị đơn đã thanh toán đủ và còn thừa 112.705.500 đồng.

Hợp đồng thương mại số PKT 15003 ký ngày 08/01/2015. Bị đơn xác nhận có ký kết và thực hiện hợp đồng này và các bên đã có xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn đã đặt cọc số tiền 77.570.450 đồng thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 07/01/2015. Bị đơn đã thanh toán số tiền 18.286.000 đồng và 58.256.431 đồng ngày 31/5/2015 thể hiện tại hóa đơn số 187 trong ủy nhiệm chi ngày 31/5/2015. Số tiền bị đơn còn nợ lại là: 128.710.898 đồng số tiền này đã được căn trừ vào biên bản làm việc ngày 09/6/2015.

Hợp đồng thương mại số PKT 15034 ký ngày 04/8/2015. Bị đơn xác nhận có ký kết và thực hiện hợp đồng này và các bên đã có xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn đã đặt cọc 585.054.360 đồng thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 06/8/2015. Bị đơn đã thanh toán số tiền 660.230.646 đồng theo hóa đơn số 000330 và 000331 ngày 13/11/2015.

Hợp đồng thương mại số PKT 15037 ký ngày 20/8/2015. Bị đơn xác nhận có ký kết và thực hiện hợp đồng này và các bên đã có xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn thống nhất với giá trị thực hiện. Bị đơn đã tạm ứng số tiền 84.440.616 thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 21/8/2015.

Hợp đồng thương mại số PKT 15038 ký ngày 20/8/2015. Bị đơn xác nhận có ký kết và thực hiện hợp đồng này. Bị đơn đã tạm ứng số tiền 93.907.506 đồng thể hiện qua ủy nhiệm chi ngày 21/8/2015.

Đối với Hợp đồng thương mại số số PKT 15039 ký ngày 10/5/2015 và Hợp đồng thương mại số PKT 15039B ký ngày 10/9/2015 bị đơn và nguyên đơn có ký kết với nhau nhưng không thực hiện được do nguyên đơn không giao hàng nên bị đơn phải ký kết hợp đồng với Công ty TNHH Gỗ Trà My.

Nguyên đơn không có chứng cứ, tài liệu chứng minh nguyên đơn đã giao các hóa đơn cho bị đơn. Do đó, nếu nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn thì nguyên đơn phải chứng minh được nguyên đơn đã giao hàng hóa để chứng minh số lượng, giá trị hàng đã giao, giao hóa đơn để chứng minh nguồn gốc hàng hóa cho bị đơn, thiếu một trong các chứng từ trên sẽ không đủ điều kiện thanh toán. Trên thực tế bị đơn chưa nhận được đầy đủ các chứng từ của nguyên đơn và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn cũng thể hiện việc này. Hóa đơn, phiếu xuất kho của các hợp đồng không đầy đủ, rõ ràng, không làm rõ được số tiền 1.326.523.691 đồng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn chi trả. Đồng thời, bị đơn có đơn phản tố đề ngày 08/11/2019 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký giữa hai bên, cụ thể:

- Phạt vi phạm hợp đồng (8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm) và bồi thường thiệt hại các tổn thất liên quan xảy ra cho Công ty Cổ phần Wilsons Hill V do hành vi chậm tiến độ giao hàng hóa, tự ý tạm ngưng sản xuất là 278.919.399 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15036 ký ngày 06/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15036 ngày 06/10/2015) số tiền 30.956.985 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15039A ký ngày 05/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15039A ngày 05/10/2015) số tiền 53.353.344 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT

15039B ký ngày 09/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15039B ngày 09/10/2015) số tiền 118.166.402 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15040 ký ngày 06/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15040 ngày 06/10/2015) số tiền 29.363.696 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15041 ký ngày 06/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15041 ngày 06/10/2015) số tiền 26.804.172 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15043 ký ngày 27/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15043 ngày 27/10/2015) số tiền 20.274.800 đồng.

- Yêu cầu Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Wilsons Hill V:

Giá trị phần chênh lệch cho Công ty Cổ phần Wilsons Hill V do việc đặt mới lại hàng hóa của những hợp đồng trên tại đơn vị gia công khác để kịp tiến độ giao hàng cho khách là 426.752.839 đồng. Số tiền chênh lệch cụ thể theo từng hợp đồng như sau: Hợp đồng thương mại số PKT 15036 ký ngày 06/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15036 ngày 06/10/2015) số tiền 15.721.144 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15039A ký ngày 05/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15039A ngày 05/10/2015) số tiền 67.738.600 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15039B ký ngày 09/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15039B ngày 09/10/2015) số tiền 170.221.270 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15040 ký ngày 06/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15040 ngày 06/10/2015) số tiền 39.961.000 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15041 ký ngày 06/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15041 ngày 06/10/2015) số tiền 21.983.325 đồng; Hợp đồng thương mại số PKT 15043 ký ngày 27/10/2015 (đơn hàng SPO số PKT15043 ngày 27/10/2015) số tiền 111.127.500 đồng.

Chi phí phát sinh do Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T giữ hàng của hợp đồng PKT15036 đến hạn xuất hàng 28.450.000 đồng, cụ thể như sau: Phí lưu cont rỗng hàng tàu là 9.000.000 đồng, phí lưu công rỗng của China Shipping là 800.000 đồng; phí kéo cont nhà xe là 6.800.000 đồng, phí lưu cont nhà xe là 10.000.000 đồng, phí nâng hạ cont là 1.850.000 đồng.

- Yêu cầu Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Wilsons Hill V các khoản nợ khác: Năm 2013, trong quá trình sản xuất Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T thiếu tiền mua máy bắn cát nên Công ty Cổ phần Wilsons Hill V đã hỗ trợ cho vay 200.000.000 đồng tiền mua máy. Công ty Cổ phần Wilsons Hill V có gửi email yêu cầu trả khoản nợ trên nhưng Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T khất nợ đề nghị trả làm 02 đợt nhưng chưa trả. Do đó Công ty Wilsons Hill V yêu cầu Công ty Phú Khang T trả lại số tiền mượn 200.000.000 đồng, tiền cọc dư năm 2015-2016 là 83.923.663 đồng, tiền dư đợi bù trừ thanh toán theo biên bản giải quyết các vấn đề tồn đọng ngày 05/10/2019 là 80.609.589 đồng. Tổng số tiền Công ty Cổ phần Wilsons Hill V yêu cầu Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T phải trả là 1.098.655.490 đồng.

Tại phiên tòa,

Đại diện nguyên đơn thay đổi, bổ sung một phần các yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

* Về số tiền còn nợ chưa thanh toán: Do trong quá trình giải quyết vụ án có các hóa đơn tính toán nhầm, nên đề nghị thay đổi số tiền còn nợ bị đơn phải thanh toán; cụ thể thay đổi, bổ sung theo các hợp đồng, hóa đơn sau: .

1. Hợp đồng SPO14043 (Hóa đơn 000107) nguyên đơn khởi kiện yêu cầu 16.049.550 đồng, nay yêu cầu 11.672.400 đồng (giảm 4.377.150 đồng do tính nhầm).

- Hóa đơn 000107: 1.312 USD x 21.300 đồng (tỷ giá ngày 15/11/2014) = 27.945.600 đồng (chưa VAT); có VAT là 30.740.160 đồng.

- Bị đơn đã tạm ứng giá trị của đơn hàng Hóa đơn 000107(chưa VAT) theo quy định của hợp đồng: 8.383.680 đồng (27.945.600đồng x 30% tạm ứng = 8.383.680 đồng)

- Bị đơn đã thanh toán : 10.684.080 đồng (trong số 882.185.099 đồng là tiền bị đơn thanh toán cho 12 hoá đơn 106, 107, 110, 111, 112, 113, 118, 119, 120, 121, 122, 123 trong đó số tiền thanh toán cho hoá đơn 000107 chỉ là 10.684.080 đồng – Theo Giấy báo có ngày 26/12/2014).

- Số tiền tạm ứng và số tiền còn lại chưa thanh toán của hoá đơn 000107 nêu trên được thể hiện cụ thể trên bản “Đề nghị thanh toán tuần 52” ký ngày 19/12/2014, được nguyên đơn đính kèm email gửi cho bị đơn ngày 20/12/2014.

Đồng thời bản kê gửi kèm Email ngày 03/12/2015, tại mục nợ cũ nguyên đơn ghi nhận số tiền bị đơn đã thanh toán 19.067.760 đồng (8.383.680 đồng + 10.684.080 đồng), số tiền đề nghị thanh toán chỉ là 11.672.400 đồng. Do vậy nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán: 11.672.400 đồng.

2. Hợp đồng SPO14052B (Hóa đơn 000108) nguyên đơn khởi kiện yêu cầu 7.919.340 đồng, nay yêu cầu 5.759.340 đồng, giảm 2.159.850 đồng.

Hoá đơn 000108 (một phần của Hợp đồng 14052B) : 338 USD x 21.300đ (tỷ giá ngày 15/11/2014) = 7.199.340 đồng (chưa VAT) có VAT là 7.919.340 đồng.

- Bị đơn đã tạm ứng: 2.159.820 đồng (7.919.340 đồng x 30% tạm ứng = 2.159.820 đồng)

Tại bản “Đề nghị thanh toán tuần 52” ký ngày 19/12/2014, được nguyên đơn đính kèm email gửi cho bị đơn ngày 20/12/2014 cũng ghi nhận hóa đơn này số tiền bị đơn đã tạm ứng 2.159.820 đồng, số tiền đề nghị thanh toán 5.759.340 đồng.

Do vậy nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán: 5.759.340 đồng.

3. Hợp đồng SPO15039 (Hóa đơn 000339) nguyên đơn khởi kiện yêu cầu 41.505.948 đồng, nay yêu cầu 30.186.144 đồng, giảm 11.319.804 đồng.

- Giá trị đơn hàng của Hoá đơn: 1.686 USD x 22.380đ (tỷ giá ngày 09/11/2015) = 37.732.680 đồng (chưa VAT) Có VAT: 41.505.948 đồng

- Bị đơn đã tạm ứng: 11.319.804 đồng (37.732.680 đồng x 30% tạm ứng).

Tại bản kê gửi kèm Email ngày 03/12/2015, tại mục Tuần 49 nguyên đơn ghi nhận số tiền bị đơn đã thanh toán 11.319.804 đồng, đề nghị thanh toán 30.186.144 đồng.

Do vậy nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán: 30.186.144 đồng.

4. Hợp đồng SPO15039B (Hóa đơn 000335) nguyên đơn khởi kiện yêu cầu 19.099.080 đồng, nay yêu cầu 13.890.240 đồng, giảm 5.208.840 đồng.

Giá trị đơn hàng của Hoá đơn : 780 USD x 22.260đ (tỷ giá ngày 24/10/2015) = 17.362.800 đồng (chưa VAT) có VAT là 19.099.080 đồng.

- Bị đơn đã tạm ứng: 5.208.840 đồng (17.362.800 đồng x 30% tạm ứng)

- Thanh toán: 0 đồng

- Bị đơn phải trả: 13.890.240 đồng.

Tại bản kê gửi kèm Email ngày 03/12/2015, tại mục Tuần 47 nguyên đơn ghi nhận số tiền bị đơn đã thanh toán 5.208.840 đồng, đề nghị thanh toán 13.890.240 đồng.

Do vậy nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán: 13.890.240 đồng.

Tổng số tiền cho 04 hóa đơn, hợp đồng nêu trên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu là 84.573.918 đồng, nay thay đổi, chỉ yêu cầu số tiền còn nợ là 61.508.304 đồng, số tiền giảm là 23.065.614 đồng. Nguyên đơn xác định số tiền bị đơn còn nợ sau khi trừ số tiền tính toán nhầm (1.326.523.691đ - 23.065.614đ = 1.303.458.077đ); nguyên đơn thay đổi số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ chưa thanh toán là 1.303.458.077 đồng.

* Về số tiền chậm thanh toán để tính tiền lãi chậm trả: Căn cứ bản kê “Đề nghị thanh toán Tuần 49” gửi kèm email ngày 03/12/2015 thì nguyên đơn không có yêu cầu bị đơn phải

thanh toán số tiền 4.705.800 đồng này (Hóa đơn 00152). Số tiền này nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán lúc khởi kiện ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Đơn khởi kiện nguyên đơn xác định thời hạn tính lãi suất bắt đầu từ ngày 03/12/2015 là ngày gửi email đề nghị thanh toán lần cuối nên yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 03/12/2015 đối với số tiền 4.705. 800 đồng là không phù hợp nên thay đổi số tiền chậm thanh toán phải chịu lãi như sau $(1.303.458.077đ - 4.705. 800đ) = 1.298.752.277$ đồng.

* Về mức lãi suất và thời gian yêu cầu tính lãi chậm thanh toán: Căn cứ mức lãi suất trung bình của các ngân hàng tại Tp. Hồ Chí Minh (Công văn số 729/TB-QLNB Ngày 09/11/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng thì lãi suất cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp vay sản xuất kinh doanh trung hạn là 8.2%/năm; Thông báo lãi suất ngày 04/6/2021 của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận thì lãi suất cho vay trung hạn là 9.6%/năm (đối với khách hàng doanh nghiệp); Công văn số 1989/CV-NSG.KT ngày 31/5/2021 (cho vay trung hạn của doanh nghiệp) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn lãi suất là 10.8%/năm. Như vậy mức lãi suất quá hạn trung bình của các ngân hàng được tính là: $(8,2\%/năm + 9,6\%/năm + 10,8\%/năm) \times 150 \% : 3 = 14,3\%/năm$ ($1,19\%/tháng$). Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất cho vay trung bình trên thị trường ($0,91\%/tháng$) tại thời điểm khởi kiện; nay thay đổi đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2015 buộc bị đơn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là $1,19\%/tháng$.

* Về thời gian tính lãi chậm trả: Ngày 03/12/2015, nguyên đơn gửi Email lần cuối yêu cầu bị đơn thanh toán công nợ, bị đơn có văn bản phản hồi tuy nhiên bị đơn không thanh toán, không xác định thời gian thanh toán, mục đích kéo dài thời gian thanh toán mà không có lý do chính đáng làm thiệt hại đến thu nhập, vốn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng kinh doanh của nguyên đơn. Bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn thì đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho nên buộc bị đơn thanh toán tiền gốc và lãi phát sinh từ ngày 03/12/2015 đến ngày 02/3/2022 là 75 tháng. Tiền lãi do chậm thanh toán được tính cụ thể như sau: $(1.298.752.277đ \times 1,19\%/tháng \times 75 tháng) = 1.159.136.407$ đồng

Tổng cộng số tiền yêu cầu bị đơn Công ty Wilsons Hill V phải thanh toán gồm số tiền nợ chưa thanh toán là 1.303.458.077 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán là 1.159.136.407 đồng; tổng cộng số tiền bị đơn công ty Wilsons Hill V phải trả là 2.462.594.484 đồng

Tại phiên tòa, đại diện bị đơn không đồng ý trả các khoản tiền mà nguyên đơn yêu cầu; vì nguyên đơn không có chứng cứ, tài liệu chứng minh nguyên đơn đã giao các hóa đơn cho bị đơn; nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn thì nguyên đơn phải chứng minh được nguyên đơn đã giao hàng hóa để chứng minh số lượng, giá trị hàng đã giao, giao hóa đơn để chứng minh nguồn gốc hàng hóa cho bị đơn; vì theo quy định thiếu một trong các chứng từ trên sẽ không đủ điều kiện để bị đơn thanh toán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phú Khang T, buộc bị đơn Công ty Cổ phần Wilson Hill V phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ chưa thanh toán là 1.303.458.077 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 1.159.136.407 đồng; tổng cộng là 2.462.594.484 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty Cổ phần Wilsons Hill V trả số tiền còn nợ chưa thanh toán và lãi phát sinh do việc chậm thanh toán theo Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH ngày 26/3/2013 và 11 hợp đồng thương mại các bên đã ký kết, thực hiện nên đây là tranh chấp về Hợp đồng cung ứng dịch vụ gia công sản phẩm. Bị đơn Công ty Cổ phần Wilsons Hill V có trụ sở đăng ký tại đường E, phường F, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

[2.1] Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thay đổi, bổ sung các yêu cầu khởi kiện: Số tiền còn nợ chưa thanh toán phải trả, thời gian tính lãi do chậm thanh toán, số tiền phải chịu lãi, mức lãi suất do chậm thanh toán. Xét thấy, việc thay đổi, bổ sung các yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ của Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH ngày 26/3/2013 và 11 hợp đồng thương mại với số tiền là 1.303.458.077 đồng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận việc ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH ngày 26/3/2013 và 11 hợp đồng thương mại, cụ thể gồm: Hợp đồng thương mại số 14043 ngày 12/4/2014; Hợp đồng thương mại số 14052B ngày 06/5/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14070 ngày 12/8/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14134 ngày 10/12/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 15003 ngày 08/01/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15034 ngày 04/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15037 ngày 20/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15038 ngày 20/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039 ngày 10/5/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039A ngày 10/5/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039B ngày 10/9/2015. Căn cứ theo hợp đồng đã ký kết, nguyên đơn đã sản xuất hàng hóa theo đúng chất lượng mà các bên đã thỏa thuận, bị đơn đã nghiệm thu, nhận hàng, xuất hàng và hóa đơn cho bị đơn, bao gồm: Hợp đồng thương mại số 14043 ngày 12/4/2014, hóa đơn số 000107 ngày 15/11/2014; Hợp đồng thương mại số 14052B ngày 06/5/2014, hóa đơn số 000108 ngày 15/11/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14070 ngày 12/8/2014, hóa đơn số 000054 ngày 30/8/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14134 ngày 10/12/2014, hóa đơn số 000183 ngày 11/02/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15003 ngày 08/01/2015, hóa đơn số 000187 ngày 13/02/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15034 ngày 04/8/2015, hóa đơn số 000330 ngày 17/10/2015, hóa đơn số 000331 ngày 19/10/2015, hóa đơn số 000334 ngày 24/10/2015, hóa đơn số 000338 ngày 09/11/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15037 ngày 20/8/2015, hóa đơn số 000328 ngày 01/10/2015, hóa đơn số 000333 ngày 23/10/2015, hóa đơn số 000336 ngày 04/11/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15038 ngày 20/8/2015, hóa đơn số 000332 ngày 23/10/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039 ngày 10/5/2015, Hợp đồng

thương mại số PKT 15039A ngày 10/5/2015, hóa đơn số 000339 ngày 09/11/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039B ngày 10/9/2015, hóa đơn số 000335 ngày 24/10/2015.

Xét thấy, Hợp đồng nguyên tắc và các hợp đồng thương mại về cung ứng dịch vụ gia công sản phẩm được lập bằng văn bản, được ký bởi người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (ông Trần Quốc Đông) và người đại diện theo pháp luật của bị đơn (bà Nguyễn Thị Đoan Thùy) là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện các hợp đồng đã ký kết, giao đủ số lượng hàng hóa theo các hợp đồng cho bị đơn; cụ thể, theo các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án, đã cung cấp cho bị đơn thẻ hiện bị đơn đã nhận đầy đủ số lượng hàng hóa do nguyên đơn gia công, các biên bản nghiệm thu có xác nhận của hai bên, các hóa đơn tài chính và các phiếu xuất kho theo thỏa thuận của hợp đồng. Toàn bộ số hàng của Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH ngày 26/3/2013 và 11 hợp đồng thương mại đã được bị đơn xuất bán cho đối tác ở nước ngoài. Bị đơn cũng đã thanh toán một phần cho nguyên đơn. Tất cả việc thanh toán tiền của bị đơn cho nguyên đơn đều bằng VNĐ thẻ hiện qua các ủy nhiệm chi: Ủy nhiệm chi số 1367875 ngày 23/4/2014, ủy nhiệm chi số 1796632 ngày 06/6/2014, ủy nhiệm chi số 1796632 ngày 06/6/2014, ủy nhiệm chi số 4250980 ngày 10/12/2014, ủy nhiệm chi số 4686804 ngày 07/01/2015, ủy nhiệm chi số 8356999 ngày 6/8/2015, ủy nhiệm chi số 8660146 ngày 21/8/2015, ủy nhiệm chi số 4509095 ngày 26/12/2014, ủy nhiệm chi số 3110565 ngày 26/9/2014, ủy nhiệm chi số 6041517 ngày 31/3/2015, ủy nhiệm chi số 6041517 ngày 31/3/2015, ủy nhiệm chi số 10494084 ngày 13/11/2015, ủy nhiệm chi số 10494084 ngày 13/11/2015, ủy nhiệm chi số 10356181 ngày 07/11/2015. Căn cứ vào các phiếu xuất kho có xác nhận của đại diện hai bên cho thấy bị đơn đã nhận được từ nguyên đơn số hàng hóa tương ứng với giá trị được thẻ hiện trong các hóa đơn số 000107 ngày 15/11/2014; hóa đơn số 000108 ngày 15/11/2014; hóa đơn số 000054 ngày 30/8/2014; hóa đơn số 000183 ngày 11/02/2015; hóa đơn số 000187 ngày 13/02/2015; hóa đơn số 000330 ngày 17/10/2015, hóa đơn số 000331 ngày 19/10/2015, hóa đơn số 000334 ngày 24/10/2015, hóa đơn số 000338 ngày 09/11/2015; hóa đơn số 000328 ngày 01/10/2015, hóa đơn số 000333 ngày 23/10/2015, hóa đơn số 000336 ngày 04/11/2015; hóa đơn số 000332 ngày 23/10/2015; hóa đơn số 000339 ngày 09/11/2015; hóa đơn số 000335 ngày 24/10/2015. Về thỏa thuận thanh toán: Các bên thỏa thuận tại Điều 4 về điều kiện thanh toán của Hợp đồng nguyên tắc: “Việc thanh toán sẽ dựa trên chất lượng và số lượng hàng hóa đã được hai bên thống nhất trong đơn đặt hàng”, trong 11 hợp đồng thương mại về gia công hàng hóa được hai bên xác lập sau đó để thực hiện Hợp đồng nguyên tắc tại Điều 1 khi xác định đơn giá và thành tiền đều thẻ hiện bằng đồng ngoại tệ (USD). Tuy nhiên, thực tế khi thực hiện, thanh toán cho hợp đồng thì các bên đều quy đổi ngoại tệ (USD) sang VNĐ tại thời điểm thanh toán và thực hiện thanh toán với nhau bằng VNĐ thẻ hiện qua các ủy nhiệm chi thanh toán tiền mua hàng của bị đơn cho nguyên đơn cũng như là các hóa đơn giá trị gia tăng nguyên đơn xuất cho bị đơn. Do đó, thỏa thuận này của các bên không vi phạm quy định về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 và Pháp lệnh Ngoại hối sửa đổi, bổ sung số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thông tư số 32/2313/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sau khi ký Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH ngày 26/3/2013 và 11 hợp đồng thương mại thì các bên đã thực hiện xong các quyền, nghĩa vụ của mình như thỏa thuận.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận: Bị đơn công ty Wilsons Hill có ký kết và thực hiện Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH ngày

26/3/2013 và 11 hợp đồng thương mại tranh chấp cụ thể gồm: Hợp đồng thương mại số 14043 ngày 12/4/2014; Hợp đồng thương mại số 14052B ngày 06/5/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14070 ngày 12/8/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 14134 ngày 10/12/2014; Hợp đồng thương mại số PKT 15003 ngày 08/01/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15034 ngày 04/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15037 ngày 20/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15038 ngày 20/8/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039 ngày 10/5/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039A ngày 10/5/2015; Hợp đồng thương mại số PKT 15039B ngày 10/9/2015 đã nhận hàng, hóa đơn và thanh toán một phần của các hợp đồng nhưng không xác định nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại, yêu cầu phía nguyên đơn phải đối chiếu với bị đơn để xác định số tiền còn lại phải thanh toán. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và đến tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn không xuất trình chứng cứ chứng minh lời trình bày cũng như cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ. Do đó, căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 70, Điều 72, Điều 91, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các quy định tại khoản 2 Điều 182, khoản 1 Điều 182 Luật Thương mại năm 2005 không có cơ sở để xem xét các trình bày của đại diện bị đơn. Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện bị đơn không phản đối các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 1.303.458.077 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số 02/2013/WH ngày 26/3/2013 và 11 hợp đồng thương mại.

[2.3] Yêu cầu tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán số tiền nợ theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường: Theo Điều 306 của Luật Thương mại quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”* Như vậy, yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn, theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là có cơ sở chấp nhận.

- Về số tiền phải chịu lãi: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải chịu lãi đối với số tiền 1.298.752.277 đồng; xét thấy, thay đổi này của nguyên đơn là tự nguyện và số tiền chịu lãi này ít hơn số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn (1.303.458.077 đồng) là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

- Về căn cứ tính lãi suất: Để xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã định hướng bằng cách lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Theo thông báo lãi suất ngày 04/6/2021 của Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận thì lãi suất cho vay trung hạn đối với khách hàng doanh nghiệp là 9.6%/năm; như vậy lãi suất quá hạn là 14.4%/năm (150% của lãi trong hạn); theo Công văn số 729/TB-QLNB ngày 09/11/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng thì lãi suất cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp vay sản xuất kinh doanh trung hạn là 8.2%/năm; như vậy lãi suất quá hạn là 12.3%/năm (150% của lãi trong hạn) và theo Công văn số 1989/CV-NSG.KT ngày 31/5/2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn thì lãi suất cho vay trung hạn của doanh nghiệp là 10.8%/năm; như vậy lãi suất

quá hạn lần lượt là 16.2%/năm (150% của lãi trong hạn). Như vậy, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là: $(14,4\% + 12,3\% + 16,2\%) : 3 = 14,3\%/năm$ (1,19%/tháng). Do đó, đại diện nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 1,19%/tháng là có cơ sở.

- Về thời gian tính lãi và số tiền lãi phải trả: Theo email yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ chưa thanh toán ngày 03/12/2015 cùng chứng từ kèm theo và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời thừa nhận của đại diện bị đơn thì có căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán với số tiền 1.298.752.277 đồng kể từ ngày 03/12/2015 đến ngày 02/3/2022, với thời gian chịu lãi là 75 tháng, theo mức lãi suất nợ quá hạn 1,19%/tháng, với số tiền lãi là $(1.298.752.277 \text{ đ} \times 75 \text{ tháng} \times 1,19\%/tháng) = 1.159.136.407$ đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ (gồm gốc và lãi) làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Xét lời trình bày của đại diện bị đơn tại phiên tòa và các nội dung nêu đơn phản tố ngày 08/11/2019 của bị đơn: Đối với đơn phản tố ngày 08/11/2019 của bị đơn, qua xem xét hình thức, nội dung yêu cầu của đơn phản tố, ngày 11/11/2019 Tòa án nhân dân Quận 7 có Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn phản tố, thông báo được tổng đạt hợp lệ cho người đại diện ủy quyền, cho bị đơn; phía bị đơn không thực hiện các nội dung yêu cầu của Thông báo sửa chữa, bổ sung đơn phản tố; đối với lời trình bày của đại diện bị đơn tại phiên tòa chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử cho hai bên đương sự đối chiếu với nhau khoản tiền còn lại phải thanh toán, cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền hàng còn lại mà bị đơn phải thanh toán; Hội đồng xét xử nhận thấy rằng; như phân tích tại các mục [2.1], [2.2] và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị đơn không có ý kiến, trình bày hay yêu cầu gì liên quan đến nội dung phản tố; căn cứ các Điều 192, 193, 200, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong cùng vụ án này, giành quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[4] Đối với các nội dung khác, các bên đương sự không có yêu cầu; căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với phân tích, nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ; Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Luật Phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Wilsons Hill V thanh toán cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T số tiền nợ là 1.303.458.077 (một tỷ, ba trăm lẻ ba triệu, bốn trăm năm mươi tám ngàn, không trăm bảy mươi bảy) đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 1.159.136.407 (một tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, một trăm ba mươi sáu ngàn, bốn trăm lẻ bảy) đồng; tổng cộng số tiền phải trả là 2.462.594.484 (hai tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm chín mươi bốn ngàn, bốn trăm tám mươi bốn) đồng;

1.2. Buộc Công ty Cổ phần Wilsons Hill V có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T số tiền 2.462.594.484 (hai tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm chín mươi bốn ngàn, bốn trăm tám mươi bốn) đồng làm một lần. Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Hoàn lại cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.897.855 (hai mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm năm mươi lăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0026907 ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Wilsons Hill V phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 81.251.890 (tám mươi một triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, tám trăm chín mươi) đồng.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Khang T cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Wilsons Hill V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 (mười lăm) kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS (TK Sang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuần Phong